

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2019

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 12 tháng năm 2018	Ước tính tháng 01/2019 so với 12/2018	Ước tính 01/2019 so với 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2019 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	112,13	92,80	117,43	117,43
Khai khoáng	102,58	81,87	101,63	101,63
Khai khoáng khác	102,58	81,87	101,63	101,63
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,57	93,36	118,04	118,04
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,55	93,39	122,94	122,94
Sản xuất đồ uống	67,99	102,64	94,21	94,21
Dệt	114,21	98,82	132,68	132,68
Sản xuất trang phục	111,43	102,22	150,76	150,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,54	100,60	123,48	123,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	107,32	100,26	90,20	90,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	135,72	67,50	158,38	158,38
In, sao chép bản ghi các loại	108,44	106,37	141,69	141,69
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	133,08	62,30	140,44	140,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,12	100,12	120,32	120,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,61	101,35	117,53	117,53
Sản xuất kim loại	96,45	100,81	105,72	105,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,41	101,79	102,57	102,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,61	101,25	177,08	177,08
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	276,19	20,91	121,05	121,05
Sản xuất xe có động cơ	85,78	100,60	71,60	71,60
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	132,65	100,90	119,93	119,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	135,07	103,96	112,83	112,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	112,13	91,92	119,91	119,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,99	94,69	114,88	114,88
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,56	92,98	127,71	127,71
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,09	96,17	105,97	105,97